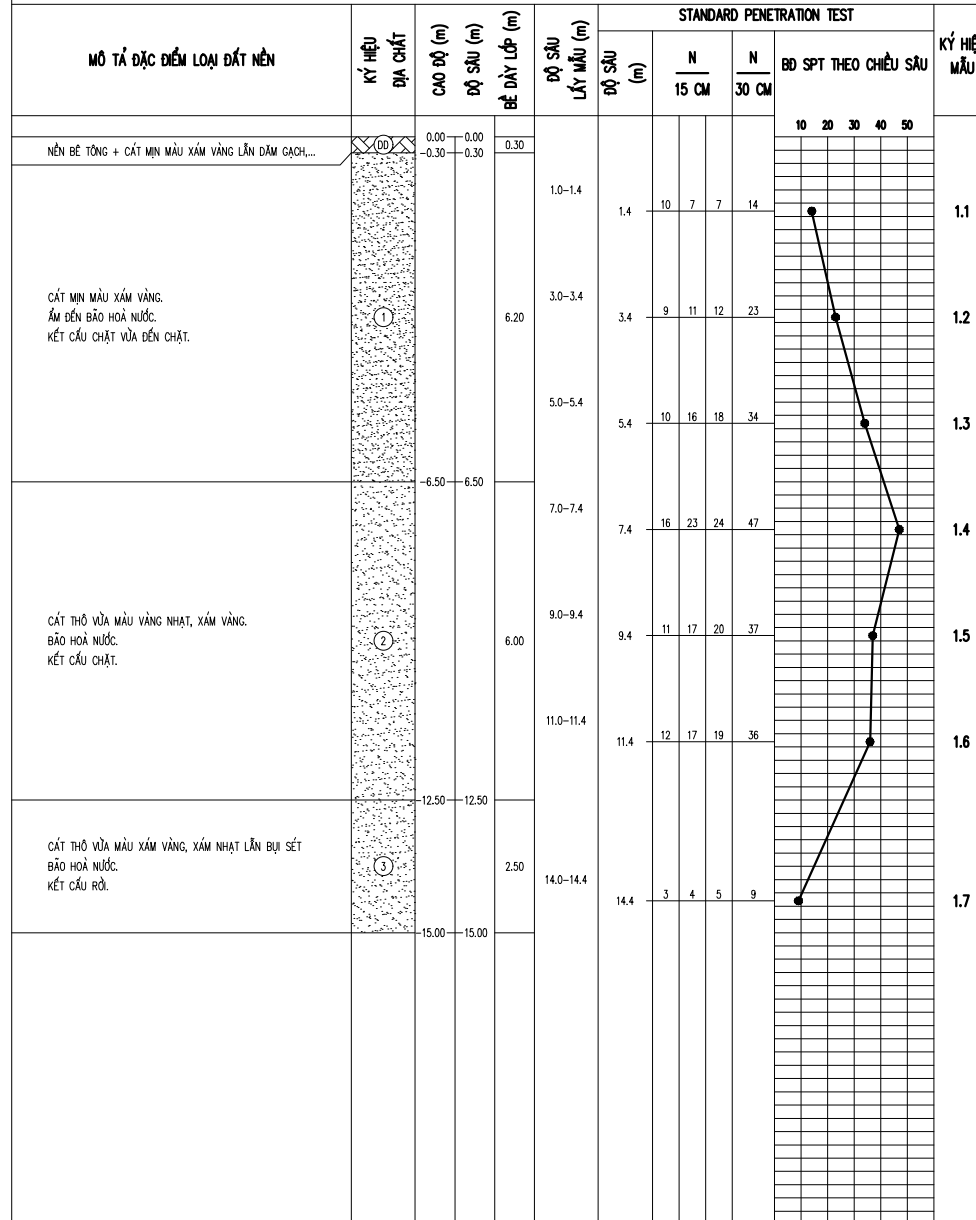


PHỤ LỤC 2: HÌNH TRỤ LỖ KHOAN
CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP NHÀ KHO THÀNH NHÀ LÀM VIỆC
VÀ NƠI TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ HỒ SƠ CỦA TỔ CHỨC, CÔNG DÂN

LỖ KHOAN SỐ : LK1
 CAO ĐỘ LỖ KHOAN : 0.00 m
 ĐỘ SÂU LỖ KHOAN : 15.0 m

TỶ LỆ: 1/100

MỨC NƯỚC NGẦM : 2.90 m (SO VỚI NỀN ĐẤT TỰ NHIÊN)
 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN : 110 mm
 NGÀY KHOAN : 22.10.2018



Lỗ khoan	Mẫu số	Chiều sâu lấy mẫu, m	N30 (SPT)	Độ ẩm, W %	Dung trọng g/cm ³			Tỷ trọng, Δ g/cm ³	Hệ số rỗng tự nhiên, e ₀	Độ rỗng, n %	Độ bão hòa, G %	Hạn độ Atterberg %				Hệ số nén lún a cm ² /kG						Modul biến dạng, E kG/cm ²	Lực kết dính, C kG/cm ²	Góc nội ma sát φ (độ)	Thành phần hạt %									
					Tự nhiên, γ _w	Khô, γ _c	Đầy nổi, γ _{dn}					Hạn nhão W _l	Hạn dẻo W _p	Chỉ số dẻo I _p	Độ sét B	δ = 0.25 kG/cm ²	δ = 0.5 kG/cm ²	δ = 1.0 kG/cm ²	δ = 2.0 kG/cm ²	δ = 3.0 kG/cm ²	δ = 4.0 kG/cm ²				>10.0	10.0-5.0	5.0 - 2.0	2.0 - 0.50	0.50 - 0.250	0.250 - 0.10	0.10 - 0.01	0.01 - 0.002	< 0.002	
Lớp 1: Cát mịn, kết cấu chặt vừa đến chặt																																		
1	1	1.0-1.4	14	14.51	1.916	1.673	1.046	2.65	0.584	36.9	65.8					0.034	0.020	0.009	0.008	0.007	140.8	0.004	30 ° 19 /				9.4	31.1	51.8	7.7				
1	2	3.0-3.4	23	19.36	1.931	1.618	1.011	2.64	0.632	38.7	80.9					0.031	0.017	0.008	0.007	0.006	163.2	0.005	31 ° 32 /				11.6	30.1	51.9	6.4				
1	3	5.0-5.4	34	20.02	1.945	1.621	1.013	2.65	0.635	38.8	83.5					0.028	0.014	0.006	0.005	0.004	218.0	0.007	34 ° 47 /				9.3	32.9	50.6	7.2				
Trung bình			24	17.96	1.931	1.637	1.023	2.65	0.617	38.1	76.7					0.031	0.017	0.008	0.007	0.006	174.0	0.005	32 ° 13 /				10.1	31.4	51.4	7.1				
Lớp 2: Cát thô vừa, kết cấu chặt																																		
1	4	7.0-7.4	47	17.52				2.64													278.5	0.000	38 ° 45 /			11.1	23.5	39.7	22.0	3.7				
1	5	9.0-9.4	37	18.17				2.64													233.5	0.000	36 ° 4 /			6.9	22.1	27.4	38.6	5.0				
1	6	11.0-11.4	36	18.68	1.951	1.644	1.028	2.64	0.606	37.7	81.4										229.0	0.000	35 ° 47 /			9.5	21.2	28.9	35.8	4.6				
Trung bình			40	18.12	1.951	1.644	1.028	2.64	0.606	37.7	81.4											247.0	0.000	36 ° 52 /			9.2	22.3	32.0	32.1	4.4			
Lớp 3: Cát thô vừa lẫn bụi sét, kết cấu rời																																		
1	7	14.0-14.4	9	22.84	1.909	1.554	0.971	2.64	0.699	41.1	86.3					0.041	0.027	0.015	0.012	0.010	90.6	0.007	29 ° 31 /			3.6	24.3	35.6	25.3	11.2				

Ghi chú: Lớp đất 2: Giá trị Modul biến dạng (E) và Góc nội ma sát (φ) được tính theo chỉ số sức kháng xuyên SPT (TCVN 9351:2012).
 * Góc nội ma sát: φ (độ) = √(12*N30) + a, trong đó a là hệ số, lấy giá trị trong khoảng từ 15 đến 25;
 * Mô đun biến dạng E₀ được xác định theo công thức:
 E₀ = [c(N30+6) + a] (kG/cm²), trong đó: c là hệ số tùy theo loại đất (đất loại sét c=3.0, cát mịn c=3.5, cát thô vừa c=4.5, cát thô c=7.0).
 a là hệ số: a = 40 khi N30 ≥ 15, a = 0 khi N30 < 15.

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 10 năm 2018
 Giám đốc

Người tổng hợp

Trưởng phòng thí nghiệm

Dương Văn Tân

Lê Ngọc Hòa

Dương Văn Chính